

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 169/2023/DS-PT

Ngày: 29-3-2023

V/v tranh chấp đòi quyền sử
dụng đất bị lấn chiếm

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Em

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

Ông Nguyễn Thanh Triều

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Phúc Thắm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 451/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp “Đòi quyền sử dụng đất bị lấn chiếm”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 219/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 509/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Hữu Q, sinh năm 1969; cư trú tại: Ấp 1, xã, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Xuân T1, thuộc Văn phòng Luật sư H, đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt)

- Bị đơn: Anh Lê Hữu T, sinh năm 1981; cư trú tại: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1944 (có mặt)

Địa chỉ: Số 6, Đường R, Phường 1, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1954; (vắng mặt)

2. Chị Lê Thị Hồng T2, sinh năm 1979; (vắng mặt)
3. Chị Lê Thị Hồng T3, sinh năm 1983; (Vắng mặt)
4. Chị Lê Thị Mộng T4, sinh năm 1985; (Vắng mặt)
5. Anh Lê Hữu T5, sinh năm 1988; (có mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6. Bà Đặng Ngọc B, sinh năm 1973;
7. Chị Trần Ngọc Y, sinh năm 1994;
8. Chị Trần Ngọc N, sinh năm 1994;

Cùng cư trú tại: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Ngọc B, Trần Ngọc Y và Trần Ngọc N: Ông Trần Hữu Q, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh T. (có mặt)

9. Ông Trần Quốc T6, sinh năm 1965; (có mặt)
10. Ông Trần Hữu L1, sinh năm 1967; (có mặt)
11. Bà Trần Kim D, sinh năm 1974; (vắng mặt)
12. Ông Trần Hữu T7, sinh năm 1976; (có mặt)
13. Bà Nguyễn Ngọc B1, sinh năm 1984; (có mặt)
14. Chị Văn Ngọc Kim T8, sinh năm 1996; (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh T.

15. Cháu Trần Nguyễn Bảo D1, sinh ngày 13-5-2007;
16. Cháu Trần Bảo N1, sinh ngày 08-4-2009.

Ông Trần Hữu T7 và bà Nguyễn Ngọc B là người đại diện theo pháp luật của cháu D1, cháu N1.

Cùng cư trú tại: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Lê Hữu T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Hữu T5.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Trần Hữu Q trình bày:

Ông có quyền sử dụng đất đối với thửa 3502, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.551m² tại ấp 2 (Nay là ấp 1), xã L, huyện C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04811/QSDĐ/2/38 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 22-9-2004

cho hộ ông Trần Hữu Q. Nguồn gốc đất là của mẹ ông là bà Lê Hồng H tặng cho ông và ông Trần Hữu L1 (Anh ruột của ông) nay đã hơn 30 năm. Thời gian đầu, ông L1 sử dụng hết vì lúc này mẹ ông còn đứng tên và ông thì đi làm mướn ở G. Đến năm 2004, bà H mới cắt ra làm thủ tục tặng cho ông và ông L1 nhưng ông đã trực tiếp sử dụng phần đất này từ năm 1999 đến nay. Giáp ranh với thửa đất của ông hiện nay là thửa đất số 2869, tờ bản đồ số 1 của anh Lê Hữu T, phần đất này có nguồn gốc là từ ông Lê Văn X chuyển sang cho anh T. Ranh giới giữa đất của ông và ông X trước đây là 01 cái bờ có chiều ngang khoảng 08 tấc, bờ ranh là bờ chung, mỗi bên một nửa, tồn tại đã hơn 30 năm nay. Tuy nhiên, hiện nay cái bờ này chỉ còn 01 đoạn đầu, còn đoạn giáp với anh T, anh T đã lấn chiếm, đào hết bờ, lấy đất từ mô sào riêng của ông đắp sang đất của anh T, đào vô đến nửa mô sào riêng của ông.

Do đó, nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lê Hữu T phải trả lại cho ông phần đất lấn chiếm có diện tích $51,9m^2$ được ký hiệu theo số thứ tự 09 theo Bản đồ địa chính khu đất (Trích đo) ngày 20-4-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Đồng thời, ông rút lại yêu cầu anh T phải bồi thường 04 trụ đá làm ranh và trả lại hiện trạng đất ban đầu cho ông.

Bị đơn, anh Lê Hữu T trình bày:

Nguồn gốc thửa số 2869 diện tích $1.921m^2$ là của ông Lê Văn X tặng cho anh, theo anh thì ông X cho anh diện tích $2.444m^2$, không phải $1.921m^2$ như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện. Thời điểm tặng cho anh không nhớ. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mẹ anh là bà Lê Thị L cất giữ nên anh không biết anh được cấp giấy chứng nhận, đến khi ông Q khởi kiện thì anh mới biết. Đất này ông Lê Văn X tặng cho cá nhân, không phải tặng cho hộ gia đình anh, nên không liên quan gì đến mẹ anh và các anh em trong nhà. Anh đề nghị ông X đã cho anh diện tích $2.444m^2$ thì đo cho anh đủ diện tích này. Nay anh không đồng ý theo yêu cầu của ông Trần Hữu Q.

Đối với yêu cầu đòi bồi thường 32 cây cột và 12m lưới B40, anh chỉ làm hư hỏng 04 cây cột đá, còn số cột, lưới còn lại anh không biết ai làm hư hỏng. Anh không đồng ý bồi thường vì ông Q cắm trụ trên đất của anh.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 219/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 163, Điều 164 và 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, 170, 179 của Luật Đất đai; khoản 1, 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu Q.

Buộc anh Lê Hữu T phải trả cho ông Trần Hữu Q phần đất có diện tích $51,9m^2$ là một phần của thửa đất 3502 (Theo bản đồ chính quy là thửa 232), tờ

bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04811QSDĐ/2/38 ngày 22-9-2004 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ Trần Hữu Q, đất tại ấp 2 (Nay là ấp 1), xã L, huyện C, tỉnh T, được ký hiệu số 9 trên Bản đồ địa chính khu đất (Trích đo) ngày 20-4-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp: Đất Nguyễn Hữu T9;
- Hướng Tây giáp: Phần còn lại của thửa 232 của ông Q;
- Hướng Nam giáp: Phần còn lại của thửa 232 của ông Q;
- Hướng Bắc giáp: Phần còn lại của thửa 232 của ông Q;

Có sơ đồ kèm theo là Bản đồ địa chính khu đất (Trích đo) ngày 20-4-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

2. Về cây trồng, vật kiến trúc trên đất:

Buộc anh Lê Hữu T giao trả cho ông Trần Hữu Q 02 cây sầu riêng loại C, 02 bụi chuối loại B (Của anh T trồng) và 01 cây sầu riêng loại D (Của ông Q trồng). Ghi nhận sự tự nguyện của ông Q, ông Q có nghĩa vụ trả giá trị các cây trồng (02 cây sầu riêng loại C, 02 bụi chuối loại B) cho anh T số tiền 692.000 (Sáu trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc anh Lê Hữu T phải đôn bỏ hoặc di dời toàn bộ cây trồng (Đập bỏ hoặc di dời công trình, vật kiến trúc khác nếu có) phát sinh ngoài các cây trồng nêu trên trên phần đất 51,9m² đã nêu để trả lại đất cho ông Q.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu Q về việc yêu cầu anh Lê Hữu T phải trả lại 04 trụ đá làm hàng rào và khôi phục lại hiện trạng ban đầu của thửa đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/10/2022 bị đơn Lê Hữu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Hữu T5 có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Lê Hữu T người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Hữu T5 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm

phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Anh T và anh T5 kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới cho yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng phần đất của anh T có nguồn gốc của ông Lê Văn X chuyển nhượng cho anh T có diện tích 1.921m² qua đo đạc thực tế anh T sử dụng đủ diện tích, diện tích 51,9m² là anh T đã lấn sang đất của anh Q nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T trả cho anh Q là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T, anh T5 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Lê Hữu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hữu T5, lời trình bày của các đương sự, Luật sư và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của anh Lê Hữu T và Lê Hữu T5 còn trong thời hạn luật định, đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Trần Hữu Q khởi kiện yêu cầu anh Lê Hữu T phải trả cho ông quyền sử dụng đất 51,9m² tại ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh T nên căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp “Đòi lại quyền sử dụng đất bị lấn chiếm” và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

[3] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L, chị Lê Thị Hồng T2, chị Lê Thị Hồng T3, chị Lê Thị Mộng T4, chị Văn Ngọc Kim T8 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; bà Trần Kim D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt các đương sự đã nêu.

[4] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu Q và đơn kháng cáo của anh Lê Hữu T, Lê Hữu T5 Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Trần Hữu Q có thửa đất số 3502, tờ bản đồ 01, diện tích 1.551m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04811/QSĐĐ/2/38 ngày 22-9-2004 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Q, nay được xác định là thửa 232 theo bản đồ chính

quy. Giáp ranh với thửa đất 232 của ông Q theo bản đồ địa chính chính quy có thửa đất số 226 diện tích là 1.921m^2 (trước đây là thửa 2869) hiện nay do anh Lê Hữu T đang quản lý sử dụng, đất tại ấp 1 xã L, huyện C, tỉnh T. Phần đất này anh T được ông Lê Văn X chuyển nhượng vào ngày 13/11/2002 hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích là 1.921m^2 có Ủy ban nhân dân xã L huyện C, tỉnh T chứng thực, anh T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/10/2004. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh trả lại cho Ủy ban nhân dân huyện C lý do diện tích đất của anh bị thiếu vì ông X chuyển nhượng cho anh diện tích 2.440m^2 (nhưng hiện nay chưa có cơ quan có thẩm quyền nào ra quyết định thu hồi). Tuy nhiên trong quá trình sử dụng đất ông Q cho rằng anh T đã lấn chiếm sang thửa đất 232 của ông Q. Theo kết quả trích đo bản đồ địa chính ngày 20/4/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C, phần đất anh T sử dụng được ký hiệu số thứ tự 13, có diện tích là $1.909,3\text{m}^2$, phần của ông Q sử dụng được ký hiệu số thứ tự 10 có diện tích là $1.502,2\text{m}^2$, phần đất ông Q cho rằng anh T lấn ranh giới được ký hiệu số 09 có diện tích $51,9\text{m}^2$. Ngoài ra theo sơ đồ trên anh T còn chỉ ranh lấn qua phần đất của anh Trần Hữu T7, anh Nguyễn Hữu Thế và bà Lê Hồng Hoa vì anh cho rằng đất ông X chuyển nhượng cho anh là 2.440m^2 . Nhưng qua đối chiếu hồ sơ chuyển nhượng giữa anh T và ông X chỉ có diện tích 1.921m^2 và biên bản đo đạc xác định ranh giới (bút lục 35) phần đất anh T hướng Nam giáp đất ông Q có chiều dài 30,3m, giáp đất anh Nguyễn Hữu Thế có chiều dài 15,2m đúng với chiều dài của sơ đồ đo đạc ngày 20/4/2020. Như vậy phần đất có diện tích $51,9\text{m}^2$ có ký hiệu số 09 là thuộc quyền sử dụng của ông Q. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q buộc anh T trả lại diện tích đất $51,9\text{m}^2$ là có căn cứ.

[5] Ngoài ra trên phần đất tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thì có 01 cây sầu riêng loại D có giá 3.034.000 đồng do ông Trần Hữu Q trồng; đối với 02 cây sầu riêng loại C có giá 350.000 đồng và 02 bụi chuối loại B có giá 342.000 đồng là do anh Lê Hữu T trồng, tổng cộng giá trị của tất cả các cây trồng là 3.726.000 đồng. Nay xác định phần đất tranh chấp là của ông Q nên buộc anh T phải trả lại cho ông Q, ông Q đồng ý trả giá trị cho anh T đối với các cây trồng do anh T trồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận, giao cho ông Q được quyền sở hữu 02 cây sầu riêng loại C và 02 bụi chuối loại B. Đối với các cây trồng phát sinh thêm do anh T trồng, hai bên không rõ số lượng và được trồng thêm sau khi Tòa án tiến hành thẩm định tại chỗ nên yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ đốn bỏ hoặc di dời để trả lại đất cho ông Q.

Từ những phân tích nêu trên, anh T và anh T5 kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới cho yêu cầu kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T và anh T5 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

[6] Về chi phí tố tụng: Ông Trần Hữu Q tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 2.000.000 đồng, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh T và anh T5 không chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm.

Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 163, Điều 164 và 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, 170, 179 của Luật Đất đai; khoản 1, 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Hữu T và anh Lê Hữu T5. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm: 219/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu Q.

Buộc anh Lê Hữu T phải trả cho ông Trần Hữu Q phần đất có diện tích 51,9m² là một phần của thửa đất 3502 (Theo bản đồ chính quy là thửa 232), tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04811QSDĐ/2/38 ngày 22-9-2004 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ Trần Hữu Q, đất tại ấp 2 (Nay là ấp 1), xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, được ký hiệu số 9 trên Bản đồ địa chính khu đất (Trích đo) ngày 20-4-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp: Đất Nguyễn Hữu Thế;
- Hướng Tây giáp: Phần còn lại của thửa 232 của ông Q;
- Hướng Nam giáp: Phần còn lại của thửa 232 của ông Q;
- Hướng Bắc giáp: Phần còn lại của thửa 232 của ông Q;

Có sơ đồ kèm theo là Bản đồ địa chính khu đất (Trích đo) ngày 20-4-2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

2. Về cây trồng, vật kiến trúc trên đất:

Buộc anh Lê Hữu T giao trả cho ông Trần Hữu Q 02 cây sầu riêng loại C, 02 bụi chuối loại B (Của anh T trồng) và 01 cây sầu riêng loại D (Của ông Q

trồng). Ghi nhận sự tự nguyện của ông Q, ông Q có nghĩa vụ trả giá trị các cây trồng (02 cây sầu riêng loại C, 02 bụi chuối loại B) cho anh T số tiền 692.000 (Sáu trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc anh Lê Hữu T phải đốn bỏ hoặc di dời toàn bộ cây trồng (Đập bỏ hoặc di dời công trình, vật kiến trúc khác nếu có) phát sinh ngoài các cây trồng nêu trên trên phần đất 51,9m² đã nêu để trả lại đất cho ông Q.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu Q về việc yêu cầu anh Lê Hữu T phải trả lại 04 trụ đá làm hàng rào và khôi phục lại hiện trạng ban đầu của thửa đất.

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

Ông Trần Hữu Q phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 16352 ngày 22-01-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T nên xem như thi hành xong.

Anh Lê Hữu T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, anh T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016729 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T, cần trừ nên anh T còn phải nộp tiếp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Hữu T5 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, anh T5 đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016730 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh T nên xem như thi hành xong.

Ông Trần Hữu Q tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 2.000.000 (Hai triệu) đồng, ông Q đã nộp tạm ứng nên được chuyển thành chi phí, xem như thi hành xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 29/3/2023 có mặt nghe tuyên án: Ông Q, anh T, anh T5, bà B, Luật sư T1; vắng mặt ông G, ông T, ông L1, ông T7./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Em